



shàng mǎ

上马

verb phrase · start (a project); mount a horse

Example Sentences

Zhè ge xiàng mù míng nián shàng mǎ
这个项目明年上马。

This project will start next year.

Xīn zhèng cè yǐ jīng shàng mǎ dà jiā dōu hěn qī dài
新政策已经上马，大家都期待。

The new policy has been launched, and everyone is looking forward to it.

Trace each character, then write the word on your own.

上	上	上	上	上	上						

马	马	马	马	马	马						
